

保護者各位

【Kính gửi các bậc phụ huynh】

視力と聴力の調査のお願い

【Yêu cầu về khảo sát thị lực và thính lực】

小児療育相談センターでは川崎市からの委託を受けて、3歳児健診を受診するお子さんを対象に、目と耳の異常をできるだけ早期に発見し適切な治療につなげるため、調査と検査を実施しております。

【Trung tâm tư vấn phục hồi chức năng trẻ nhỏ được thành phố Kawasaki ủy thác tiến hành khảo sát và kiểm tra đối với các con sẽ tham dự kiểm tra sức khỏe trẻ em 3 tuổi nhằm phát hiện sớm nhất các bất thường về mắt và tai để có hướng điều trị phù hợp.】

ご家庭で検査を行い、最後のページにある「視力と聴力の調査票」に記入し健診当日に持参し、受付時に提出してください。

【Vui lòng tiến hành kiểm tra tại nhà, điền vào “Bảng khảo sát thị lực và thính lực” ở trang cuối cùng, mang theo vào ngày kiểm tra sức khỏe và nộp khi làm thủ tục tiếp nhận.】

提出された調査票を審査し、より詳しい検査（2次検査）が必要と思われるお子さんには、後日封書にてご連絡いたします。

【Chúng tôi sẽ kiểm tra Bảng khảo sát đã được nộp và sẽ liên lạc qua phong thư vào ngày sau đó đối với trường hợp con được nhận định rằng cần phải kiểm tra chi tiết hơn (kiểm tra thứ cấp).】

なお、2次検査の対象にならなかったお子さんについてはご連絡いたしません。

【Mặt khác chúng tôi sẽ không liên lạc với các trường hợp con không thuộc diện phải kiểm tra thứ cấp.】

この調査票は、視聴覚検診の目的以外に使用することはありません。

【Bảng khảo sát này sẽ không được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác ngoài việc khám thị giác và thính giác.】

◆ 2次検査の時期 調査票の提出から3か月前後です

【◆ Thời điểm kiểm tra thứ cấp: Khoảng 3 tháng sau khi nộp Bảng khảo sát】

◆ 2次検査の内容 目：視力検査 斜視の検査 眼球運動の検査 立体視の検査

耳：語音聴力検査

【◆ Nội dung kiểm tra thứ cấp: Mắt: Kiểm tra thị lực, kiểm tra mắt lác, kiểm tra cử động mắt, kiểm tra nhìn lập thể

Tai: Kiểm tra thính lực ngữ âm】

◆ 2次検査の費用 無料

【◆ Phí kiểm tra thứ cấp: Miễn phí】

◆ 2次検査会場、時間等については、2次検査のお知らせでご案内します。

【◆ Chúng tôi sẽ thông báo về địa điểm và thời gian kiểm tra thứ cấp, v.v. trong bản Thông báo về kiểm tra thứ cấp.】

川崎市では、幼稚園、保育園を通じて4歳児（年中児）を対象に実施していた視聴覚検診を平成28年10月から、3歳児健診で実施することになりました。

【Tại thành phố Kawasaki, việc khám thị giác và thính giác đối với trẻ em 4 tuổi (trẻ lớp mẫu giáo nhỏ) thông qua các trường mẫu giáo và nhà trẻ đã được chuyển sang thực hiện khi kiểm tra sức khỏe trẻ em 3 tuổi từ tháng 10 năm 2016.】

◆お問い合わせは

小児療育相談センター 視聴覚検診班

TEL 045 (321) 1773

【◆Liên hệ

Ban khám thị giác và thính giác
Trung tâm tư vấn phục hồi chức năng trẻ nhỏ
Điện thoại: 045 (321) 1773】

1. 視力検査のやり方

【1. Cách tiến hành kiểm tra thị lực】

用意するもの

【Chuẩn bị các vật dụng sau:

1. 視標：小さい輪が検査用です。大きい輪は点線で切ってお子さんに持たせてください。
【1. Vòng tròn hở: Vòng tròn nhỏ dùng để kiểm tra. Hãy cắt vòng tròn to theo đường chấm và đưa cho con cầm.】
2. 眼帯：ガーゼまたはティッシュペーパーを5cm位の大きさにたたんで、ばんそうこうなどで、のぞかれないようにしっかり貼って下さい。
【2. Băng bịt mắt: Gấp miếng gạc hoặc khăn giấy theo kích thước khoảng 5 cm và dán kín bằng miếng băng vết thương, v.v. để con không nhìn ra ngoài được.】
3. メジャーなど測定できるもの
【3. Dụng cụ có thể đo ví dụ như dây đo, v.v.】

検査のやり方

【Cách tiến hành kiểm tra

1. 検査は、明るい部屋の中で2.5mの距離で行います。
1. Tiến hành kiểm tra trong căn phòng sáng sủa ở cự ly 2,5m.
2. まず1m以内の距離で練習してみます。練習は両眼で行います。
大きい輪をお子さんに持たせ、切れ目の向きを合わせる方法で何回か練習して、検査のやり方を理解してもらいます。
切れ目の方向は、右・左・上・下の4方向とします。

- 視標^{しひょう}の向き^{むき}をか^かえるときは、必ず^{かならず}一度^{いちど}視標^{しひょう}をか^かくしてから^かえて^{くだ}下さい。
2. Trước tiên hãy luyện tập thử ở cự ly trong vòng 1m. Tiến hành luyện tập với cả hai mắt.
Đưa cho con cầm vòng tròn to và luyện tập vài lần theo cách thức chỉ hướng chỗ hở trên vòng tròn để con hiểu được cách tiến hành kiểm tra.
Quy định hướng chỗ hở gồm 4 hướng là phải, trái, trên và dưới.
Khi thay đổi hướng vòng tròn hở nhất thiết phải tạm giấu vòng tròn hở đi rồi mới thay đổi hướng.
3. 次に^{つぎ} 2.5mの距離^{きょり}で片目^{かため}ずつか^かくして、視力検査^{しりよくけんさ}を^{おこな}います。
見え^みにく^くそう^{そう}だったり、いや^{いや}が^がたりする^{とき}時は、反対側^{はんたいがわ}の目^めから^から^かん^{けん}さ^さして^{くだ}さい。
3. Tiếp theo tiến hành kiểm tra thị lực ở cự ly 2,5 m bằng cách che từng bên mắt.
Nếu con có vẻ khó nhìn hoặc khó chịu, hãy kiểm tra từ mắt khác.
4. 検査^{けんさ}の結果^{けっか}は正答^{せいとう}の場合^{ばあ}いは○印^{しるし}、誤答^{ごとう}の場合^{ばあ}いは×印^{しるし}を『視力検査^{しりよくけんさ}』の欄^{らん}に記入^{きにゅう}して^{くだ}さい。
い。
ただし、お子^こさんが「全然^{ぜんぜん}見え^みない」と言^いったら検査^{けんさ}を中止^{ちゅうし}し、回答欄^{かいとうらん}にその旨^{むね}をお書^かき^{くだ}さい。
4. Ghi kết quả kiểm tra bằng cách đánh dấu tròn nếu con trả lời đúng, đánh dấu gạch chéo nếu con trả lời sai vào mục “Kiểm tra thị lực”.
Tuy nhiên nếu con nói là “Hoàn toàn không nhìn thấy gì cả” thì bạn hãy dừng bài kiểm tra và ghi điều đó vào mục trả lời.】

検査^{けんさ}がうまくできないとき

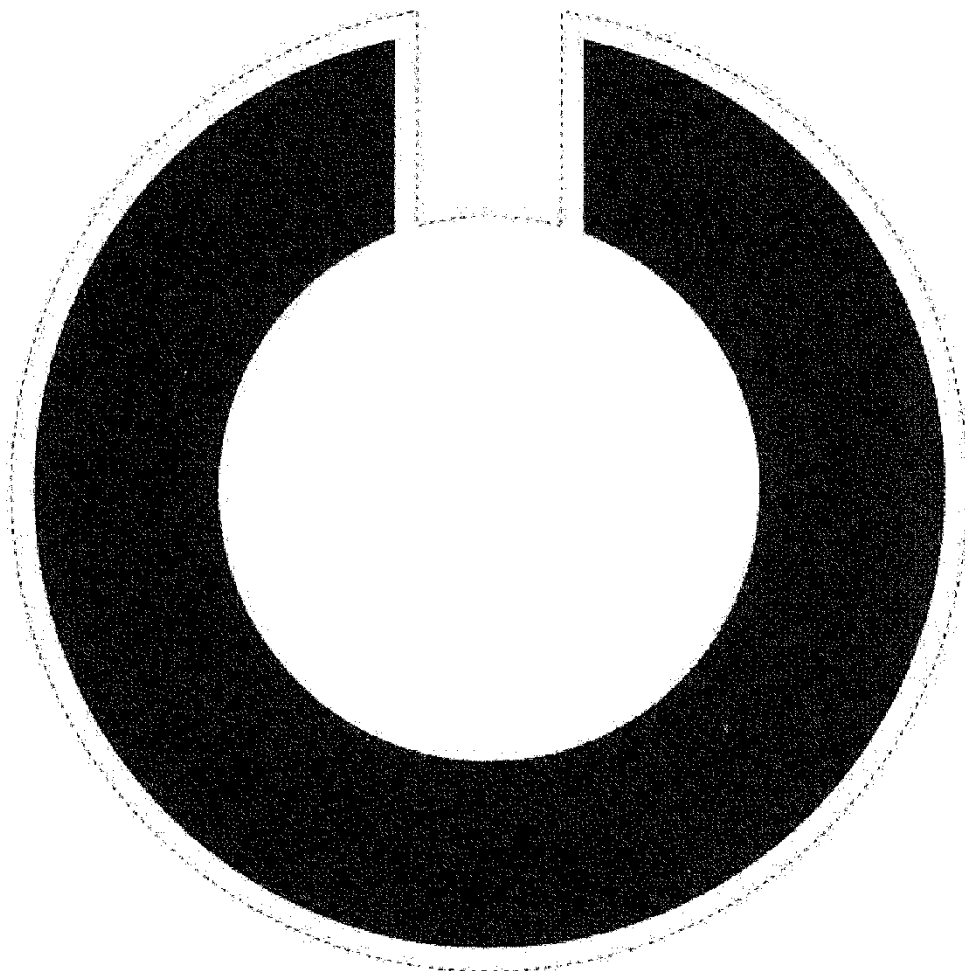
【Khi không thể tiến hành kiểm tra thuận lợi】

一度^{いちど}検査^{けんさ}をしてうまくできなくても、何回^{なんかい}か繰^くり返^{かえ}すと上手^{じょうず}にできるようになりますので、日^ひをか^かえて^{けんさ}して^{くだ}さい。

【Dù đã không thể tiến hành kiểm tra thuận lợi nhưng nếu lặp lại vài lần là bạn sẽ có thể làm tốt hơn do đó hãy tiến hành kiểm tra lại vào các ngày khác.】

視標^{しひょう}を切り取^{きり}って下^{くだ}さい。
【Cắt vòng tròn hờ này ra.

この輪^わをお子^こさんに持^もたせて下^{くだ}さい。
Đưa cho con cầm vòng tròn này.】



片目^{かため}のかくし方^{かた}

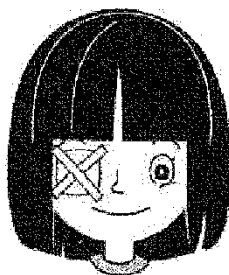
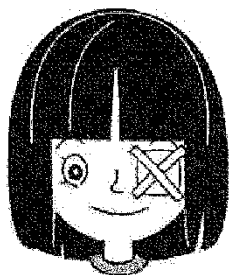
【Cách che một bên mắt】

右目^{みぎめ}検査^{けんさ}のとき

左目^{ひだりめ}検査^{けんさ}のとき

【Khi kiểm tra mắt phải

Khi kiểm tra mắt trái】



右^{みぎ}の視標^{しひょう} (0.5) を切り取^{きり}り
検査^{けんさ}に使^{つか}って下^{くだ}さい。



【Cắt vòng tròn hờ (0,5) ở bên phải này ra
để sử dụng khi kiểm tra.】



2. 聴力検査のやり方

【2. Cách tiến hành kiểm tra thính lực】

ご家庭で聞こえの検査をしてみましょう。

下の検査の方法を良く読んでから始めて下さい。

【Hãy thử kiểm tra khả năng nghe của con tại nhà.

Vui lòng đọc kỹ phương pháp kiểm tra dưới đây trước khi tiến hành kiểm tra.】

★検査の時に注意すること

【★ Điều cần lưu ý khi kiểm tra】

なるべく外を車などが通っていない時をみはからい、テレビやラジオを消して部屋を静かにしてから検査して下さい。

【Cố gắng chọn khi bên ngoài không có xe cộ, v.v. đi lại, tắt vô tuyến hoặc đài phát thanh để giữ cho căn phòng yên tĩnh trước khi tiến hành kiểm tra.】

ささやき声による聞こえの検査 (絵 1)

【Kiểm tra khả năng nghe qua giọng nói thì thầm (Hình 1)】

1. 絵を子どもの方に向けて置き、1mくらい離れて向かい合い座ります。
【1. Đặt bức tranh hướng về phía con và ngồi đối diện cách con khoảng 1m.
2. 「この絵の名前を言うから、お母(父)さんが言った絵を指さしてね。」と子どもに言って、普通の声(会話する時の声)で、絵シートのおりの呼び方で、子どもが6個の絵をすべて正しく指させるように練習します。
【2. Hãy luyện tập bằng cách nói với con là “Mẹ (bố) sẽ nói tên của bức tranh này sau đó con hãy chỉ vào bức tranh mà mẹ (bố) đã nói nhé” và nói theo đúng cách gọi của các bức tranh bằng giọng nói bình thường (giọng khi nói chuyện) để con có thể chỉ đúng tất cả 6 bức tranh.
3. 「今度は小さな声で絵の名前を言うから、よく聞いて、指さしてね。」と子どもに言って、口元を手で隠し、6個の絵の名前をささやき声で1回ずつ言い、正しく指させれば、正しく指させなければ×を調査票の1-①(ささやき声の検査結果)に記入します。
【3. Nói với con là “Tiếp theo mẹ (bố) sẽ nói tên bức tranh bằng giọng nhỏ, con hãy nghe kỹ và chỉ vào bức tranh nhé” sau đó che tay lên miệng và nói bằng giọng thì thầm tên 6 bức tranh mỗi bức nói một lần, nếu con chỉ đúng thì đánh dấu tròn, nếu con chỉ sai thì đánh dấu gạch chéo vào mục 1-① (Kết quả kiểm tra qua giọng nói thì thầm) trong Bảng khảo sát.】

検査の注意事項

【Điều cần lưu ý khi kiểm tra】

絵の名前を言うのは1回だけです。聞き返されても、繰り返し言わないで下さい。また、ささやき声が大きくなるように注意して下さい。

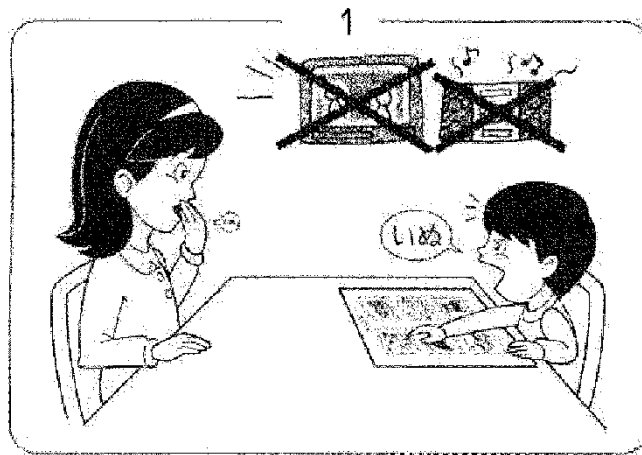
【Chỉ nói tên bức tranh một lần. Dù con có hỏi lại cũng không được nói lại. Hơn nữa hãy lưu ý không để giọng nói thì thầm to quá.】

※ささやき^{こえ}の^だ出し^{かた}方

【* Cách phát giọng nói thì thầm】

ささやき^{こえ}は、^{こえ}を^だす^{だけ}の^{かん}じ^でないしよ^{はなし}話^のようにささや^{ふつう}きます。普通^{こえ}の^{はなし}は、^ての^あて^を当^てた^ときに^{ゆび}指^{しんどう}に^{かん}振^{かん}動^を感^じますが、^{はなし}ないしよ^{はなし}話^のようにささや^{しんどう}くと^{かん}振^{かん}動^を感^じじません。この^{じょうたい}状^{こえ}態^が「ささやき^{こえ}声^{はなし}」です。

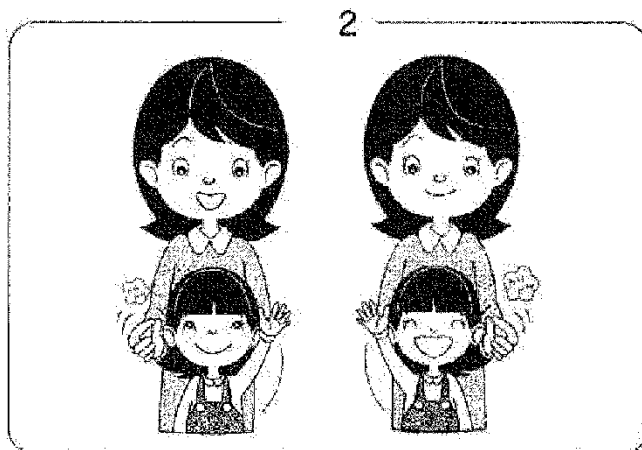
【Giọng nói thì thầm là thì thầm như khi nói chuyện bí mật theo cảm giác chỉ là để phát ra giọng nói. Với giọng nói bình thường khi chạm tay vào cổ họng sẽ cảm thấy rung ngón tay nhưng nếu thì thầm như khi nói chuyện bí mật sẽ không cảm thấy độ rung. Trạng thái này là “Giọng nói thì thầm”.】



指^{ゆび}こ^きす^りによる^き聞^{けん}こ^ええ^えの^{けん}検^さ査^え (絵^え 2)

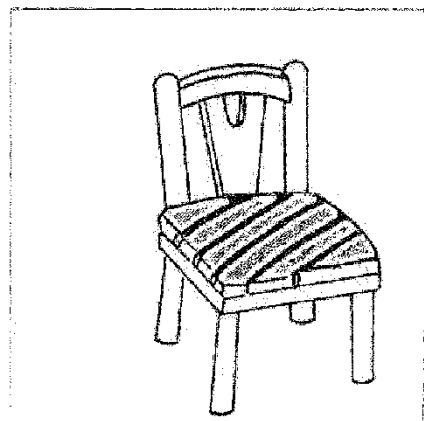
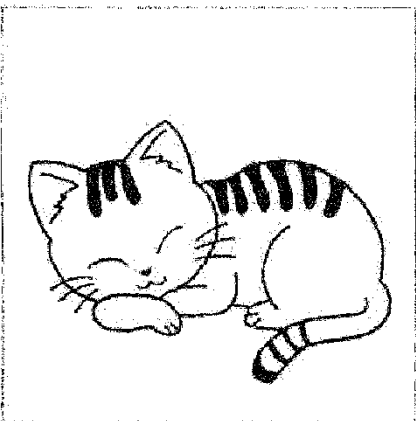
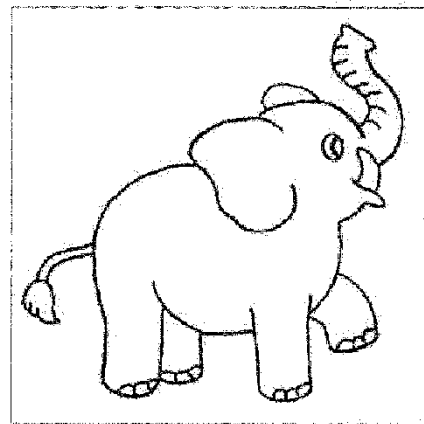
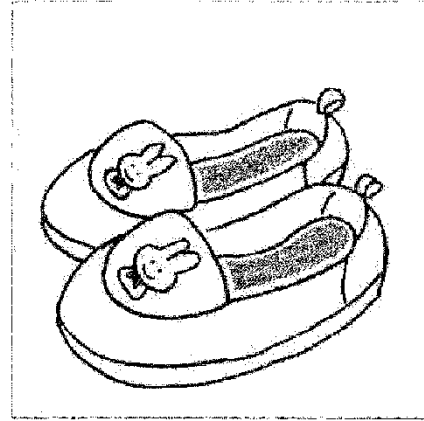
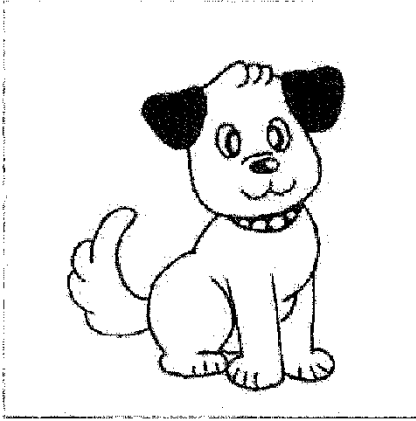
【Kiểm tra khả năng nghe bằng cách di ngón tay (Hình 2)】

1. 親^{おや}は^こ子^ごの^う後^ごろ^にに^たち、^こ子^ごの^み耳^みの^ま真^ま横^{よこ} 5 cm ぐ^らい^のと^ころ^で、^お親^や指^{ゆび}と^ひ人^{ひと}さ^し指^{ゆび}を 5~6 回^{かい}こ^すり^ます。
- 【1. Bố mẹ đứng đằng sau con và di ngón tay cái với ngón trỏ vào nhau từ 5 đến 6 lần cách tai con khoảng 5 cm theo chiều ngang thẳng.】
2. ^こ子^ごも^が聞^きこ^えたら、^て手^あを^あげ^させ^るよ^うに^しま^す。
- 【2. Hãy bảo con giơ tay lên khi nghe thấy.】
3. 最^{さい}初^{しよ}は^み右^{みぎ}、^{つぎ}次^{つぎ}は^{ひだり}左^{ひだり}と^いう^よう^に、^こ交^{こう}互^ごに^お行^{こな}い^ます。
- 【3. Hãy tiến hành luân phiên ví dụ như trước tiên là bên phải sau đó đến bên trái.】
4. 聞^きこ^えたら[○]、^き聞^{けん}こ^ええ^なか^つたら[×]を^ち調^{ちやう}査^{さひやう}票^{ひょう}の^{1-②} (指^{ゆび}こ^きす^りの^{けん}検^{けん}査^さ結^{けつ}果^か) に^き記^き入^{にゅう}し^ます。
- 【4. Nếu con nghe thấy thì đánh dấu tròn, nếu con không nghe thấy thì đánh dấu gạch chéo vào mục 1-② (Kết quả kiểm tra bằng cách di ngón tay) trong Bảng khảo sát.】



えしーと
絵シート

【Các bức tranh】



しりよく ちょうりよく ちょうさひょう
視力と聴力の調査票

【Bảng khảo sát thị lực và thính lực】

(該当箇所に○印をつけ、カッコ内に必要なことを書き入れて下さい)

【Hãy khoanh tròn vào câu trả lời phù hợp và điền các thông tin cần thiết vào trong ngoặc đơn.】

しりよく
視力について【Về thị lực】

1. 今までに次のような目の異常に気がつきましたか？ 【Trước đây bạn có nhận thấy những bất thường về mắt của con như dưới đây không?】	
① 内側に寄ることがありますか？ 【Có lé về phía trong không?】	ア. はい イ. いいえ 【Có/Không】
② 外側または上にずれることがありますか？ 【Có lệch về phía ngoài hoặc lên trên không?】	ア. はい イ. いいえ 【Có/Không】
③ 白っぽく見えることがありますか？ 【Có thấy như hơi bị trắng không?】	ア. はい イ. いいえ 【Có/Không】
④ じっと見ている時黒目が揺れていますか？ 【Con người có bị lay động khi nhìn chăm chăm không?】	ア. はい イ. いいえ 【Có/Không】
2. テレビや物を見るときに以下の項目で気がつくことがありますか？ 【Bạn có nhận thấy những điều dưới đây khi con xem vô tuyến hoặc nhìn đồ vật không?】	
① 首を曲げて見ることがありますか？ 【Con có nghiêng cổ khi xem không?】	ア. はい イ. いいえ 【Có/Không】
② 横目で見ることがありますか？ 【Con có liếc mắt sang ngang khi xem không?】	ア. はい イ. いいえ 【Có/Không】
③ 目を細めることがありますか？ 【Con có nheo mắt không?】	ア. はい イ. いいえ 【Có/Không】
④ いつもまぶしがりますか？ 【Con có hay bị chói mắt không?】	ア. はい イ. いいえ 【Có/Không】
⑤ 明るい所に出たときに片目をつぶることがありますか？ 【Con có nhắm một bên mắt lại khi ra ngoài chỗ sáng không?】	ア. はい イ. いいえ 【Có/Không】
⑥ 上自使いに見ることがありますか？ 【Con có nhướn mắt lên khi xem không?】	ア. はい イ. いいえ 【Có/Không】
⑦ あごを上げて見ることがありますか？ 【Con có hếch cằm lên khi xem không?】	ア. はい イ. いいえ 【Có/Không】
⑧ テレビは離れると見にくそうですか？ 【Con có vẻ khó xem khi rời xa vô tuyến không?】	ア. はい イ. いいえ 【Có/Không】
3. 現在、眼科に通っていますか？ 【Hiện nay con có phải đi khám khoa mắt định kỳ không?】	ア. はい イ. いいえ 【Có/Không】

「はい」の方→(診断名:)
 【Trường hợp trả lời là “Có”→(Tên bệnh chẩn đoán:)】

4. 祖父^{そふぼ}母^{おや}、親^{きょうだい}、兄^{いまい}弟^{じゃくし}姉^{しやし}妹^{かた}に弱視^{じやくし}・斜視^{しゃし}の方がいますか？ ア. はい イ. いいえ

【Ông bà, bố mẹ, anh chị em có ai bị nhược thị hoặc mắt lác không?】 【Có/Không】

(メガネ・コンタクトレンズ等で視力がでるものは、弱視ではありません)

【Trường hợp có thị lực khi đeo kính mắt hoặc kính áp tròng, v.v. thì không phải là nhược thị.】

「はい」の方は具体的に記入下さい。例(兄、斜視)(母、子供のころ弱視だった)

【Trường hợp trả lời là “Có” vui lòng ghi cụ thể. Ví dụ (Anh trai: mắt lác) (Mẹ: nhược thị hồi nhỏ)】

()

5. 視力検査^{しりよくけんさ}について【Về kiểm tra thị lực】

①検査^{けんさ}の方法^{ほうほう}を理解^{りかい}して、片目^{かため}ずつ検査^{けんさ}ができましたか？ ア. はい イ. いいえ

【Bạn đã hiểu cách thức kiểm tra và đã kiểm tra được từng bên mắt không?】 【Có/Không】

②視力検査結果^{しりよくけんさけっか}(正答^{せいたう}は○、誤答^{ごたう}は×)

【Kết quả kiểm tra thị lực (đầu tròn khi trả lời đúng, đầu gạch chéo khi trả lời sai)】

みぎめ 右目 【Mắt phải】	うえ 上 【Trên】	した 下 【Dưới】	ひだり 左 【Trái】	みぎ 右 【Phải】

ひだりめ 左目 【Mắt trái】	うえ 上 【Trên】	した 下 【Dưới】	ひだり 左 【Trái】	みぎ 右 【Phải】

6. その他、目^めについて気^きになっていること^{こと}を書^かいてください。

【Vui lòng ghi những điều bạn cảm thấy lo lắng khác về mắt của con.】

()

ちょうりよく
聴力について

【Về thính lực】

1. 聞こえの検査

【1. Kiểm tra khả năng nghe】

① ささやき声の検査結果

(正答は○、誤答は×)

① Kết quả kiểm tra qua giọng nói thì thầm

(đánh dấu tròn khi trả lời đúng, dấu gạch chéo khi trả lời sai)

いぬ 【Chó】	くつ 【Giày】	かさ 【Ô】	ぞう 【Voi】	ねこ 【Mèo】	いす 【Ghế】

② 指こすりの検査結果

(聞こえたら○印、聞こえなかったら×印)

みぎみみ 右耳 【Tai phải】	ひだりみみ 左耳 【Tai trái】

【Kết quả kiểm tra bằng cách di ngón tay

(Đánh dấu tròn khi con nghe thấy, đánh dấu gạch chéo khi con không nghe thấy)

③ おおさんは検査の方法を理解してできましたか。

ア. できた イ. できなかった

【Con đã hiểu phương pháp kiểm tra và đã làm được không?】

【Đã làm được/Không làm được】

2. 中耳炎に何回か、かかったことがありますか。

ア. はい (回) イ. いいえ

【Con đã từng bị viêm tai giữa nhiều lần không?】

【Có (lần)/Không】

現在、耳鼻科に通っていますか。

ア. はい イ. いいえ

【Hiện nay con có phải đi khám khoa tai mũi định kỳ không?】

【Có/Không】

3. 家族、近い親類の方に、小さい時から耳の聞こえの悪い方がいますか。

ア. はい イ. いいえ

【Gia đình và họ hàng gần có ai bị tai nghe kém từ hồi nhỏ không?】

【Có/Không】

(中耳炎、高熱が原因の場合、高齢による聴力低下は除く)

「はい」の方は具体的に記入下さい。

【(Trường hợp nguyên nhân là do viêm tai giữa hoặc sốt cao và trường hợp giảm thính lực do tuổi cao.)

Trường hợp trả lời là “Có” vui lòng ghi cụ thể.】

だれが
【Ai】

びょうめい
病名
【Tên bệnh】

4. ふだん鼻づまり、鼻汁をだす、口で息をしている、声がかれる、いびきをかくことがありますか。

ア. はい イ. いいえ

【Có/Không】

【Thông thường con có hay bị nghẹt mũi, chảy nước mũi, thở bằng miệng, khàn giọng, ngáy ngủ không?】

5. 呼んでも返事をしなかったり、聞き返したり、テレビの音を大きくするなど、聞こえが悪いと思う時がありますか。

ア. はい イ. いいえ

【Có/Không】

【Có khi nào bạn cảm thấy con nghe kém ví dụ như bạn gọi mà con không trả lời hoặc con phải hỏi lại hoặc con phải vận tiếng vô tuyến to lên, v.v. không?】	
6. お子さんに接する人から聞こえが悪いと言われたことがありますか。 【Bạn có từng bị người có tiếp xúc với con nói là con nghe kém không?】	ア. はい イ. いいえ 【Có/Không】
7. 話しことばについて、遅れている、発音の心配はありますか。 【Bạn có lo lắng về việc con chậm nói hoặc về phát âm của con không?】	ア. はい イ. いいえ 【Có/Không】
8. 三語文を話せますか。 (例 ○○が△△を□□する ○○といっしょにあそぶなど) 【Con có nói được câu đầy đủ ba phần không? (Ví dụ câu có đầy đủ Chủ ngữ - Vị ngữ - Bổ ngữ hoặc ví dụ như câu Con chơi cùng với bạn ..., v.v.)】	ア. はい イ. いいえ 【Có/Không】
	ア. はい イ. いいえ 【Có/Không】
9. あなたの言うことばの意味を口元や表情を見て判断したり、動作などを加えないと伝わらないことがありますか。 【Con có từng phải nhìn miệng hoặc nét mặt của bạn để đoán ý nghĩa lời nói của bạn hoặc bạn phải có thêm cử chỉ, v.v. thì con mới hiểu không?】	ア. はい イ. いいえ 【Có/Không】

10. その他、耳について気になっていることを書いてください。

【Vui lòng ghi những điều bạn cảm thấy lo lắng khác về tai của con.】

()